

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18/01/2024

V/v Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Đức Hiếu**.

Bà Trần Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Anh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện VKSND quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: bà **Lê Thùy L** – kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, **tp** . xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 295/2023/TLST-HNGĐ về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/12/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2024 giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Mộng L1**, sinh năm: 1988. Nơi ở hiện nay: 11 **Đô Đốc B, phường H, quận C, tp** . Có mặt.

- Bị đơn: Ông **Lê M**, sinh năm: 1987. Nơi ở hiện nay: 11 **Đô Đốc B, phường H, quận C, tp** . Vắng mặt lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng L1 trình bày:

Ông **Lê M** và bà **Nguyễn Thị Mộng L1** kết hôn vào năm 2013, có Giấy đăng ký kết hôn số 54, quyển số 01/2013 ngày 01/6/2013 do **UBND phường T, quận H, tp** . cấp. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ: **E V, phường H, quận C, tp** .; sau đó di chuyển về thuê tại địa chỉ: **A Đô Đốc B, phường H, quận C, tp** . Trong quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn từ năm 2019 đến nay. Bà **L1** nhận thấy rằng quan điểm sống không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, tình cảm phai nhạt nên gia đình không hạnh phúc. Nay bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm

trọng, không còn tình cảm, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông **Lê M.**

Về con chung: Bà **Nguyễn Thị Mộng L1** xác nhận vợ chồng có 03 con chung là cháu **Lê Bảo U**, sinh ngày: 15/12/2014, cháu **Lê N**, sinh ngày: 03/5/2018 và cháu **Lê Bảo Đ**, sinh ngày: 02/4/2021. Ly hôn, bà có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và yêu cầu ông **M** cấp dưỡng 10.000.000 đồng mỗi tháng. Tại phiên tòa, bà thay đổi yêu cầu, đề nghị ông **M** cấp dưỡng 9.000.000 đồng mỗi tháng

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Nguyễn Thị Mộng L1** không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn - ông Lê M: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để tiến hành hòa giải nhưng ông **M** đều có đơn đề nghị hoãn các phiên hòa giải không có lý do chính đáng. Đồng thời, ông cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của bà **L1**.

Tại biên bản xác minh ngày 19/12/2023, tổ trưởng tổ dân phố số 59 **phường H, quận C, tp .** xác nhận ông **M** và bà **L1** có sinh sống tại địa phương. Trong quá trình chung sống thì ông bà có mâu thuẫn nhưng không rõ nguyên nhân. Về tài sản chung và nợ chung thì địa phương không biết.

Tại bản trình bày ý kiến, cháu **Lê Bảo U** có nguyện vọng khi bố mẹ ly hôn thì cháu mong muốn được ở với mẹ.

*** Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:**

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với các đương sự, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Nguyễn Thị Mộng L1** đối với ông **Lê M.**

Về nuôi con chung và cấp dưỡng: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cháu **U** và cháu **Đ** cho bà **L1** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi và giao cháu **Lê N** cho ông **M** trực tiếp nuôi dưỡng, ông **M** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện VKSND quận Cẩm Lệ, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông **Lê M**, yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, nuôi con chung”.

Bị đơn ông **Lê Minh h** có sinh sống tại **tổ E, phường H, quận C, tp .** Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về việc xét xử vắng mặt: Ông **Lê M** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227 và 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt đối với ông **Lê M**.

[3] Về việc thay đổi yêu cầu cấp dưỡng: Tại phiên tòa, bà **L1** thay đổi yêu cầu cấp dưỡng, đề nghị ông **M** cấp dưỡng nuôi con 9.000.000 đồng mỗi tháng. Xét thấy việc thay đổi của bà **L1** phù hợp với quy định tại Điều 244 BLTTDS nên HĐXX chấp nhận.

Về nội dung tranh chấp

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Ông **Lê M** và bà **Nguyễn Thị Mộng L1** tự nguyện kết hôn năm 2013, có Giấy đăng ký kết hôn số 54, quyển số 01/2013 ngày 01/6/2013 do **UBND phường T, quận H, tp .** cấp. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của bà **Nguyễn Thị Mộng L1**, HĐXX nhận thấy: sau khoảng thời gian sống chung, vợ chồng ông bà đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông bà không tìm được tiếng nói chung, thường hay cãi vã và xô xát. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà **Nguyễn Thị Mộng L1** xác định không còn tình cảm với ông **M** nữa và mong muốn được ly hôn. Ông **Lê M** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đề nghị hoãn các phiên hòa giải mà không có lý do chính đáng, đồng thời ông **M** cũng không có động thái gì để hàn gắn cuộc sống hôn nhân. Điều này chứng tỏ ông không có nguyện vọng muốn hòa giải để cứu vãn cuộc sống hôn nhân với bà **L1**. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Mộng L1 đối với ông Lê M.

[5] Về con chung: ông Lê M và bà Nguyễn Thị Mộng L1 có 03 con chung là cháu Lê Bảo U, sinh ngày: 15/12/2014, cháu Lê N, sinh ngày: 03/5/2018 và cháu Lê Bảo Đ, sinh ngày: 02/4/2021. Ly hôn, bà có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng các con chung

Xét thấy, cháu Bảo U có nguyện vọng được ở chung với bà L1 sau khi ông bà ly hôn và là con gái nên cần giao cho bà L1 trực tiếp nuôi để đảm bảo nhu cầu phát triển tâm sinh lý của cháu U; cháu Bảo Đ chưa đủ 36 tháng tuổi nên căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình cần giao cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với cháu Lê N, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê M không thể hiện nguyện vọng muốn trực tiếp nuôi dưỡng cháu N; trong khi bà L1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 3 cháu. Do đó, HĐXX chấp nhận, giao 03 con chung là cháu Lê Bảo U, sinh ngày: 15/12/2014, cháu Lê N, sinh ngày: 03/5/2018 và cháu Lê Bảo Đ, sinh ngày: 02/4/2021 cho bà Nguyễn Thị Mộng L1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[6] Về cấp dưỡng: Bà L1 đề nghị ông M thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng 9.000.000 đồng cho 03 cháu, cho đến khi đủ 18 tuổi. Trong quá trình giải quyết, ông M không có ý kiến về yêu cầu của bà L1 đối với nghĩa vụ cấp dưỡng. HĐXX nhận thấy mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng mỗi cháu là phù hợp với nhu cầu thiết yếu của các con chung nên chấp nhận yêu cầu của bà L1, buộc ông M có nghĩa vụ cấp dưỡng 9.000.000 đồng mỗi tháng (3.000.000 đồng mỗi tháng đối với mỗi con chung), đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thời gian bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: HĐXX không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mộng L1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Ông Lê Minh p chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng.

[9] Tại phiên tòa, đại diện VKSND quận Cẩm Lệ đề nghị giao cháu Lê N cho ông Lê M trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng mỗi tháng; tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được triệu tập nhiều lần nhưng ông Lê M không chấp hành và không thể hiện nguyện vọng nuôi dưỡng con chung nên việc giao cháu N cho ông M là không phù hợp nên HĐXX giao cháu N cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận mức cấp dưỡng 9.000.000 đồng mỗi tháng, mỗi cháu là 3.000.000 đồng mỗi tháng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 28, 35, 39, 147, 244, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, 56, 81, 82, 83, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Mộng L1 đối với ông Lê M.

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Mộng L1 được ly hôn với ông Lê M

2. Về con chung: Giao cháu Lê Bảo U, sinh ngày: 15/12/2014, cháu Lê N, sinh ngày: 03/5/2018 và cháu Lê Bảo Đ, sinh ngày: 02/4/2021 cho bà Nguyễn Thị Mộng L1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Buộc ông Lê M thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là: 9.000.000 đồng mỗi tháng cho các con chung (3.000.000 đồng mỗi tháng đối với mỗi con chung), kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Các bên vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi về mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Mộng L1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001830 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị Mộng L1 đã nộp đủ án phí.

- Ông Lê Minh p chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu TA, VP, HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Hưng